



shì lǐ
事理

noun · reason; logic of things

Example Sentences

Tā bù dǒng shì lǐ
他不懂事理。

He doesn't understand reason.

Zuò shì yào hé hū shì lǐ
做事要合乎事理。

One should act in accordance with reason.

Tā fēn xī shì lǐ de néng lì hěn qiáng
他分析事理的能力很强。

His ability to analyze the logic of things is very strong.

Trace each character, then write the word on your own.

事	事	事	事	事	事	事	事	事	事	事
理	理	理	理	理	理	理	理	理	理	理
理	理	理								